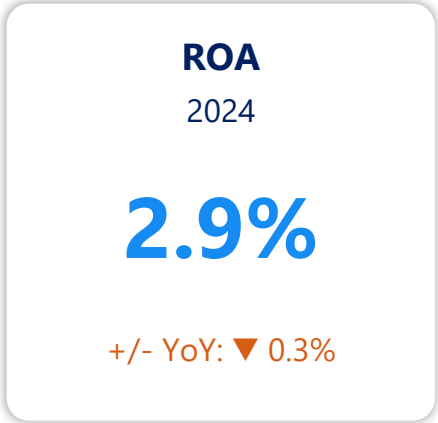
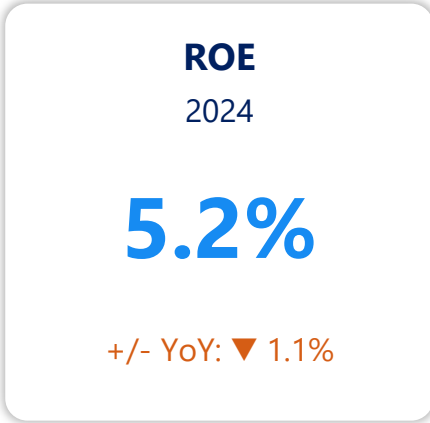
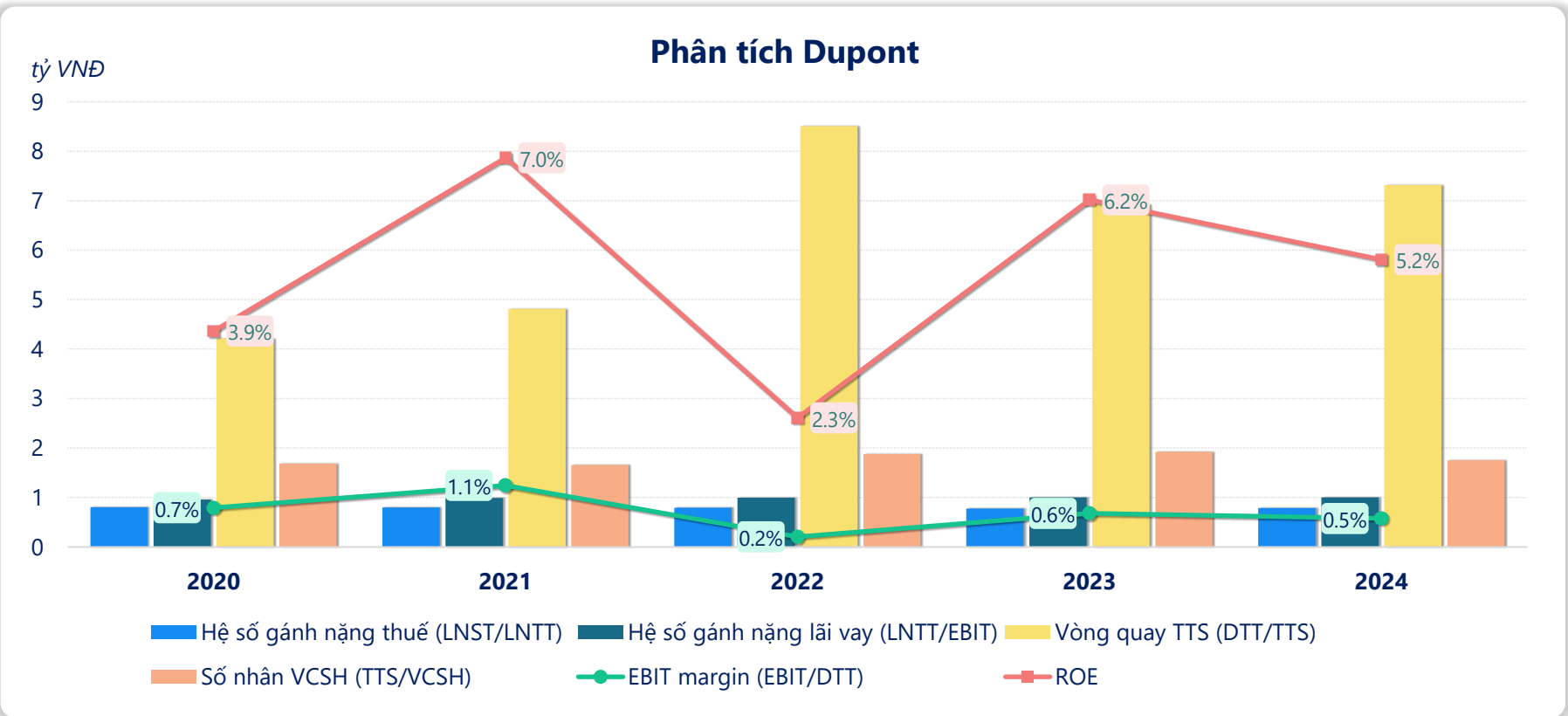
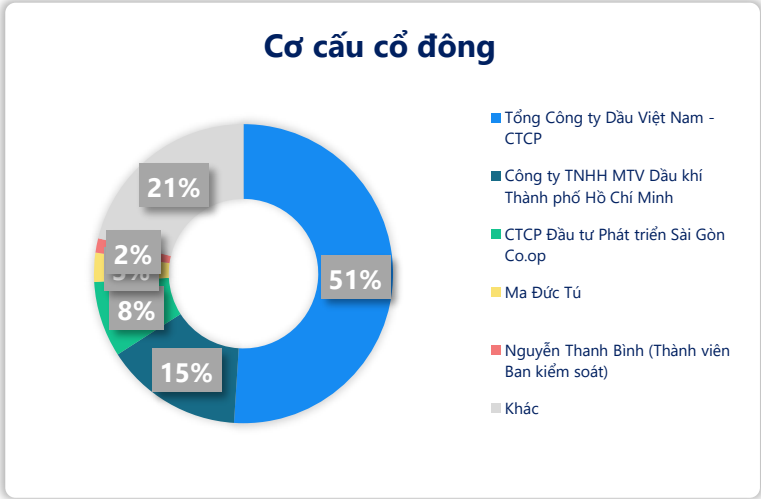


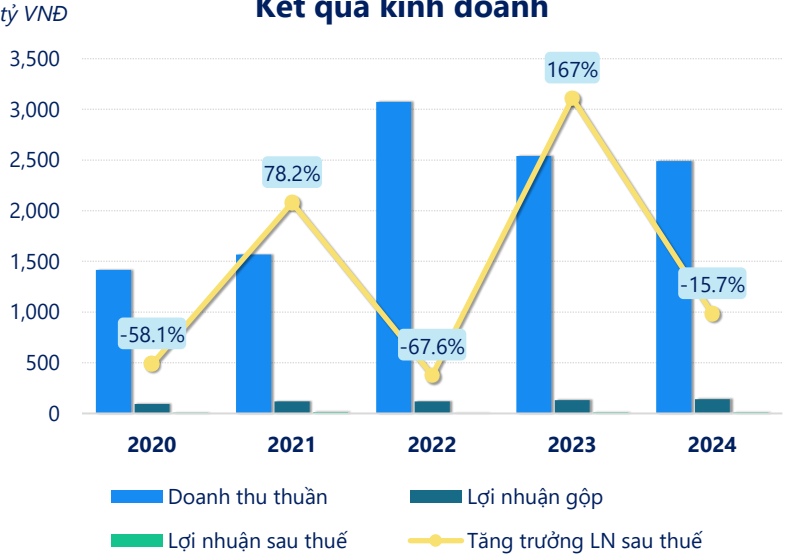
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		7,700 - 9,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		108
Số lượng CPLH (CP)		12,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		855
Sở hữu nước ngoài		1.8%
Beta		(0.27)
EPS		808
P/E		10.8

	YTD	1T	3T	6T
TMC		7.4%	1.2%	-7.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

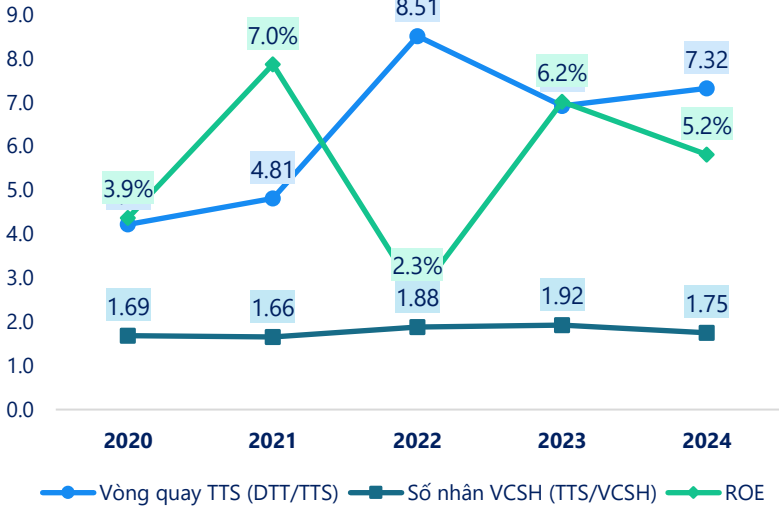


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.51%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

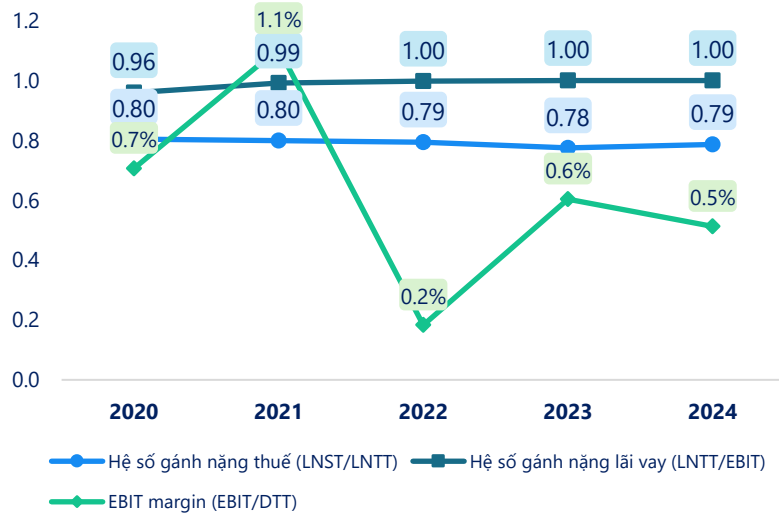
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TMC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,489** tỷ đồng **giảm 2.00%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 15.7%** chỉ còn **10.02** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.17%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

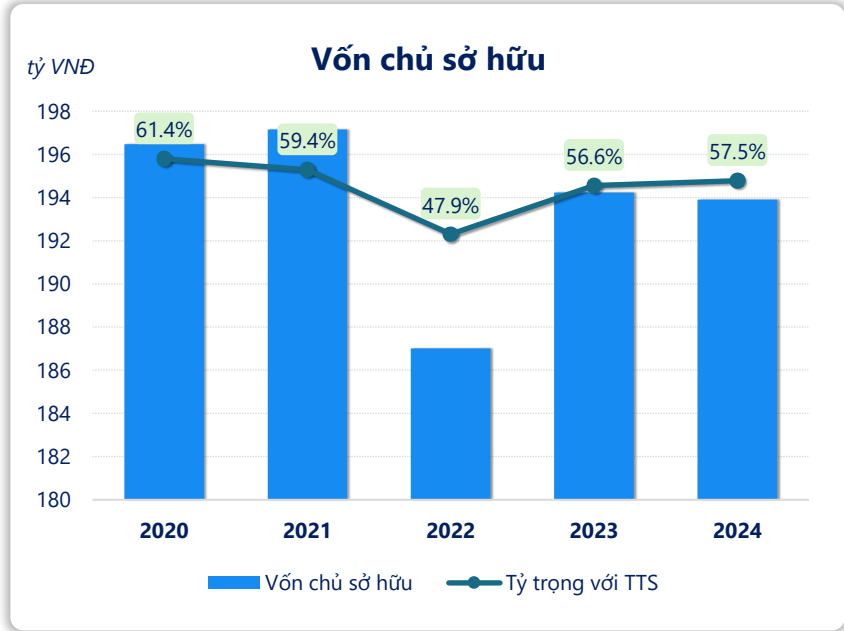
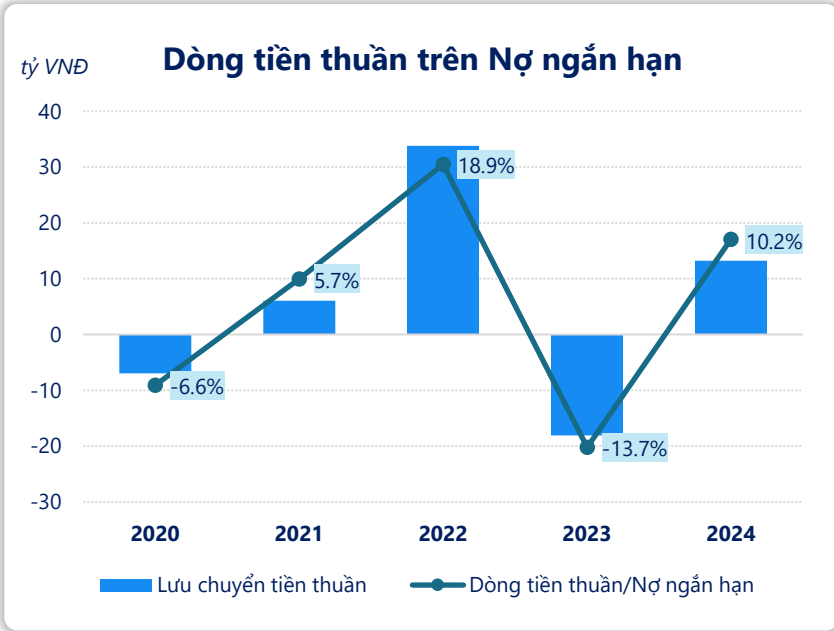
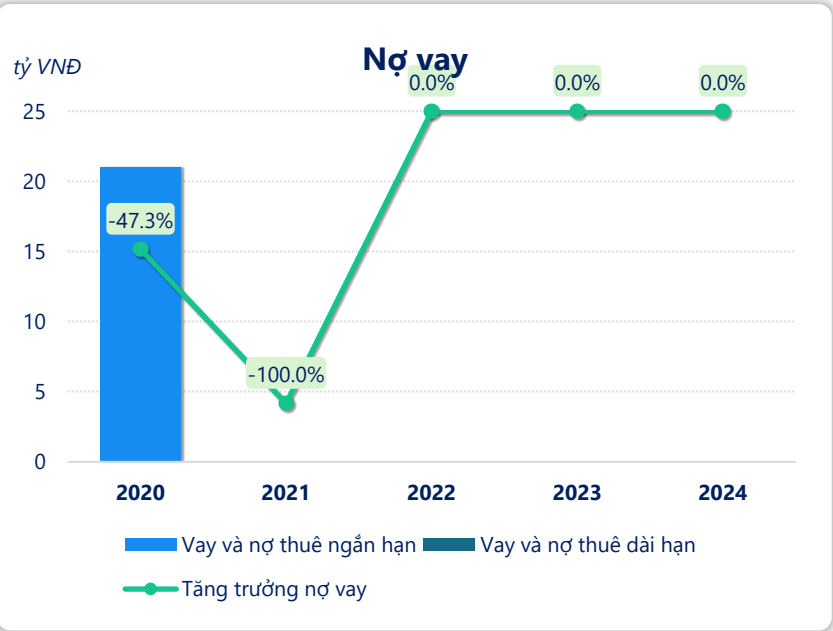
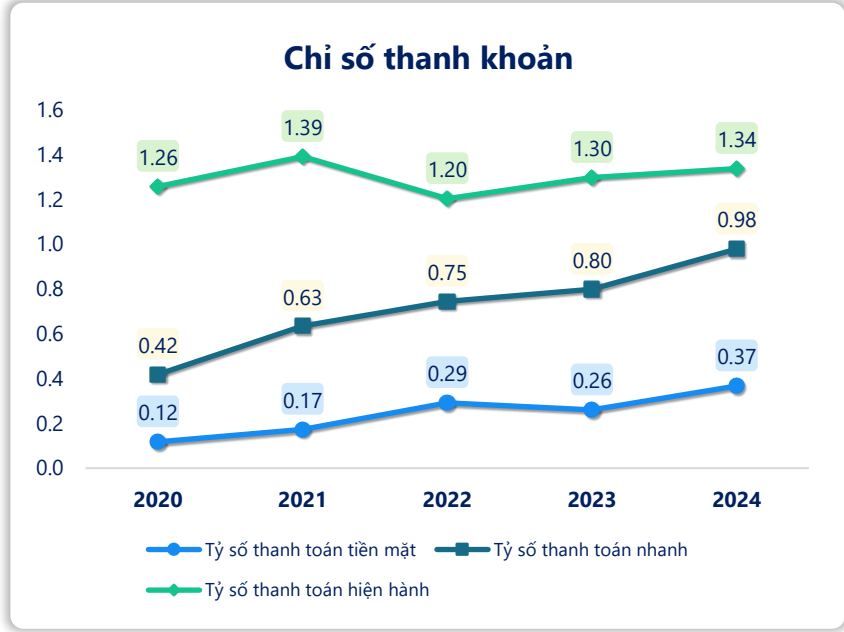
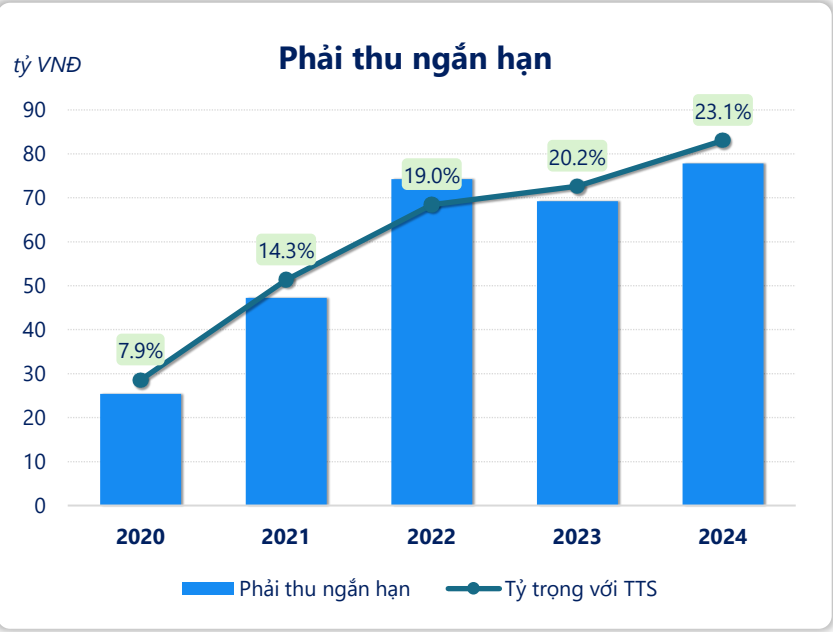
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **7.32**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.75** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	337	343	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	173	171	1.2%
Tiền và tương đương tiền	47.5	34.2	38.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.75	0.75	0.0%
Phải thu ngắn hạn	77.8	69.2	12.4%
Hàng tồn kho	46.5	65.8	-29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.52	0.99	-47.3%
Tài sản dài hạn	164	172	-4.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	116	120	-3.3%
Bất động sản đầu tư	5.02	5.51	-8.8%
Tài sản dở dang	0.02	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	4.78	6.27	-23.8%
Tài sản dài hạn khác	38.2	40.1	-4.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	143	149	-3.7%
Nợ ngắn hạn	129	132	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	84.3	86.7	-2.8%
Nợ dài hạn	14.0	17.1	-18.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	194	194	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	194	194	-0.2%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,417	1,568	3,074	2,540	2,489
Giá vốn hàng bán	1,325	1,448	2,954	2,408	2,348
Lợi nhuận gộp	92.0	120	120	132	141
Doanh thu HĐTC	2.69	3.29	2.85	3.14	4.27
Chi phí TC	-1.01	0.10	0.10	0.06	1.52
Chi phí lãi vay	0.41	0.15	0.01	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	54.3	60.5	74.3	75.1	82.2
Chi phí QLDN	32.1	45.5	43.1	49.6	49.3
LN thuần từ HĐKD	9.28	16.9	5.71	9.97	12.2
Lợi nhuận khác	0.32	0.27	-0.10	5.37	0.59
LN trước thuế	9.60	17.2	5.61	15.3	12.8
Lợi nhuận sau thuế	7.72	13.8	4.46	11.9	10.0
LNST của CĐ cty mẹ	7.72	13.8	4.46	11.9	10.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.7	44.2	40.4	-14.5	23.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.68	-5.98	4.55	0.14	-3.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.0	-32.2	-11.2	-3.72	-7.44
Tiền đầu kỳ	19.4	12.5	18.5	52.3	34.2
Lưu chuyển tiền thuần	-6.96	6.06	33.8	-18.1	13.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.5	18.5	52.3	34.2	47.5